

Số: 1801/QĐ-ĐHSPTN2

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường ĐHSPT Hà Nội 2;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Hiệu trưởng trường ĐHSPT Hà Nội 2 ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Hiệu trưởng trường ĐHSPT Hà Nội 2 ban hành Chương trình đào tạo giáo dục đại học và kế hoạch đào tạo hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản họp ngày 18 tháng 10 năm 2018 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) tại Điều 1 được áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2019.

Điều 3. Trưởng các phòng: HCTH, ĐT, Tài vụ; Trưởng các khoa, Bộ môn TL-GD; Viện trưởng Viện CNTT, Viện NCSP và Giám đốc Trung tâm GDQP&AN chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐT.



Nguyễn Quang Huy

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 10/10/2018 của
Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội 2)*

1. Về mục tiêu của chương trình

1.1. Điều chỉnh mục tiêu đào tạo của các chương trình: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Tiếng Anh, Giáo dục Mầm non. Các điều chỉnh cụ thể như sau:

1.1.1. Mục tiêu đào tạo của chương trình Sư phạm Ngữ văn (mới)

a) Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn để trở thành người giáo viên Ngữ văn bậc Trung học (THCS, THPT) có phẩm chất và năng lực nền tảng của nghề dạy học, đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của Chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông và yêu cầu giáo dục của chương trình môn Ngữ văn ở trường trung học.

b) Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn với các yêu cầu về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp sau:

(1) Về phẩm chất

- + Có phẩm chất chính trị và ý thức công dân
- + Có tư cách đạo đức nhà giáo và phong cách sư phạm

(2) Về năng lực

– Có những năng lực nền tảng, cơ bản để tiến hành hiệu quả các hoạt động chuyên môn của nghề dạy học cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác:

- + Năng lực giao tiếp;
- + Năng lực hợp tác;
- + Năng lực tự chủ;
- + Năng lực giải quyết vấn đề;
- + Năng lực phản biện;
- + Năng lực sáng tạo;
- + Năng lực ngoại ngữ;
- + Năng lực công nghệ thông tin.

– Có những năng lực chuyên môn cơ bản của nghề dạy học Ngữ văn cũng như các hoạt động nghề nghiệp khác thuộc lĩnh vực ngôn ngữ và văn học:

- + Năng lực ngôn ngữ;
- + Năng lực văn học;
- + Năng lực nghiên cứu khoa học Ngữ văn.

- + Có những năng lực giáo dục và nghiệp vụ sư phạm cần yếu:
- + Năng lực dạy học Ngữ văn;
- + Năng lực đánh giá kết quả học tập Ngữ văn của học sinh;
- + Năng lực phát triển chương trình Ngữ văn;
- + Năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp;
- + Năng lực giáo dục, tư vấn và hỗ trợ học sinh;
- + Năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng;
- + Năng lực xây dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh;
- + Năng lực xây dựng môi trường giáo dục an toàn và dân chủ;
- + Năng lực xây dựng văn hóa nhà trường;
- + Năng lực phát triển nghề nghiệp.

1.1.2. Mục tiêu đào tạo của chương trình Sư phạm Tiếng Anh (mới)

a) Mục tiêu chung

Chương trình nhằm đào tạo giáo viên tiếng Anh có chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu giáo dục của cả nước, đặc biệt là giáo dục khu vực miền núi phía Bắc. Chương trình đào tạo được thiết kế để cung cấp cho sinh viên một nền tảng vững chắc về ngôn ngữ Anh, văn hóa các nước nói tiếng Anh và các kiến thức cơ bản về triết học, tâm lý học, giáo dục và kỹ năng để có thể tiếp tục phát triển chuyên nghiệp trong suốt sự nghiệp của họ. Ngoài ra, chương trình còn cung cấp cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp và hợp tác liên ngành để chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp hoạt động hiệu quả và có trách nhiệm trong môi trường đa dạng.

b) Mục tiêu cụ thể

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tư tưởng chính trị rõ ràng, yêu nghề, yêu học sinh, có ý thức trách nhiệm, tác phong mẫu mực, sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu công việc;
- Có khả năng thích ứng cao, có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp tốt và linh hoạt trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác giảng dạy và công tác giáo dục học sinh; có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tự bồi dưỡng chuyên môn;
- Có vốn văn hóa về các nước nói tiếng Anh, kiến thức tiếng Anh tốt, sử dụng thành thạo tiếng Anh tối thiểu bậc 5 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt nam (tương đương bậc C1 theo Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung Châu Âu); có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học;
- Có đủ năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đảm bảo đáp ứng yêu cầu mới trong giáo dục như: yêu cầu về nội dung, mục tiêu, hình thức tổ chức dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá, phát triển tài liệu dạy học trong dạy học môn học;
- Có khả năng nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực có liên quan đến chuyên ngành.

1.1.3. Mục tiêu đào tạo của chương trình Giáo dục mầm non (mới)

a) Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân giáo dục mầm non có năng lực nghề nghiệp vững vàng, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của người giáo viên mầm non; tham gia công tác quản lý chuyên môn tại các tổ chức, cơ sở giáo dục – đào tạo hoặc các cơ quan quản lý giáo dục.

b) Mục tiêu cụ thể

- Bồi dưỡng phẩm chất chính trị, ý thức công dân; Bồi dưỡng ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức, phong cách nhà giáo;
- Hình thành và phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người giáo viên mầm non để thực hiện tốt hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện trẻ em, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục;
- Hình thành năng lực xây dựng môi trường giáo dục mầm non an toàn, lành mạnh, thân thiện, dân chủ;
- Hình thành năng lực phát triển mối quan hệ hợp tác với gia đình và cộng đồng trong nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em;
- Phát triển năng lực quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn trong các cơ sở giáo dục mầm non.

1.2. Giữ nguyên mục tiêu đào tạo đối với các chương trình:

- Su phạm Toán học
- Su phạm Vật lý
- Su phạm Hóa học
- Văn học
- Việt nam học
- Su phạm Tin học
- Công nghệ thông tin
- Ngôn ngữ Anh
- Ngôn ngữ Trung quốc
- Su phạm Sinh học
- Giáo dục công dân
- Su phạm Lịch sử
- Giáo dục tiểu học
- Giáo dục thể chất
- Giáo dục quốc phòng - an ninh

2. Về chuẩn đầu ra của chương trình

2.1. Điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình Su phạm Ngữ văn. Các điều chỉnh cụ thể như sau:

Chuẩn đầu ra của chương trình Su phạm Ngữ văn được thiết kế theo tiếp cận năng lực, trong đó đã bao gồm các phương diện: kiến thức, kĩ năng và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
1. Phẩm chất	
1.1. Phẩm chất chính trị và ý thức công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. (C1) - Tích cực tham gia các hoạt động chính trị - xã hội do Ngành Giáo dục và nhà trường tổ chức. (C2) - Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ, trách nhiệm công dân. (C3)
1.2. Đạo đức nhà	- Giữ gìn danh dự và lòng tự trọng nghề nghiệp. (C4)

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
giáo và phong cách sư phạm	<ul style="list-style-type: none"> - Tin yêu, tôn trọng và trách nhiệm với học sinh. (C5) - Lối sống văn minh, lịch sự; tác phong, hành vi chuẩn mực; phong thái đàng hoàng, đĩnh đạc. (C6)
2. Năng lực	
2.1. Năng lực giao tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thuần thục, nhuần nhuyễn ngôn ngữ và các phương tiện phi lời trong giao tiếp nói chung và hoạt động giáo dục nói riêng; (C7) - Tạo dựng được bầu không khí giao tiếp thân thiện và mang tính sư phạm với đồng nghiệp, HS, phụ huynh HS. (C8)
2.2. Năng lực hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được mục đích, nội dung, phương thức hợp tác để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân và trong các hoạt động nghề nghiệp. (C9) - Làm việc nhóm hiệu quả với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ giáo dục. (C10)
2.3. Năng lực tự chủ	<ul style="list-style-type: none"> - Tự quản lý, đánh giá, điều chỉnh được cảm xúc, thái độ, hành vi của bản thân trong đời sống và môi trường sư phạm. (C11) - Xây dựng, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm một cách phù hợp và hiệu quả. (C12)
2.4. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện, nêu và giải quyết các vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm một cách hiệu quả. (C13) - Đánh giá được hiệu quả và mức độ đạt được của các giải pháp giải quyết vấn đề. (C14) - Đề xuất được một số ý tưởng, biện pháp mới trong học tập và giáo dục học sinh. (C15) - Vận dụng được các phương pháp, phương tiện, hình thức và kĩ thuật dạy học mới. (C16) - Tạo ra được những sản phẩm, đồ dùng dạy học mới. (C17) - Hướng dẫn HS sáng tạo trong các hoạt động giáo dục và chuyên môn Ngữ văn. (C18)
2.5. Năng lực phản biện	<ul style="list-style-type: none"> - Lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, HS, phụ huynh HS, không định kiến trước quan điểm trái chiều. (C19) - Lập luận phản biện một cách thuyết phục và có văn hóa. (C20) - Đặt câu hỏi có giá trị, đưa ra những phản hồi có ý nghĩa trong các buổi hội thảo. (C21)
2.6. Năng lực ngoại ngữ	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt trình độ ngoại ngữ A2 theo Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. (C22) - Sử dụng được ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn ở mức độ phù hợp. (C23)
2.7. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt trình độ công nghệ thông tin theo quy định. (C24) - Sử dụng được công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy học và giáo dục. (C25)
2.8. Năng lực ngôn ngữ	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng những tri thức về ngôn ngữ học và Việt ngữ học ở các phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng và phong cách học vào hoạt động giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông. (C26) - Vận dụng thành thạo các tri thức về ngôn ngữ học và tiếng Việt vào việc đọc hiểu văn bản theo phong cách chức năng hoặc theo phương thức biểu đạt; phát hiện và lí giải được những sự sáng tạo về cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản. (C27) - Hiểu, giải thích được sự chi phối của các nhân tố giao tiếp đối với việc tạo lập văn bản. (C28)

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày, lí giải được các phương thức biểu đạt và đặc trưng của từng loại văn bản: văn bản miêu tả, văn bản tự sự, văn bản biểu cảm, văn bản thuyết minh, văn bản nghị luận, văn bản hành chính. (C29) - Trình bày và phân tích được quy trình tạo lập các kiểu văn bản nói trên. (C30) - Vận dụng thành thạo các thao tác tạo lập văn bản vào việc tạo lập 06 kiểu văn bản cụ thể (C31): - Đối với văn bản miêu tả: Viết thành thạo văn bản miêu tả theo yêu cầu của đề bài hoặc viết văn bản miêu tả tự do, đảm bảo yêu cầu tính thẩm mĩ trong văn miêu tả. - Đối với văn bản tự sự: Kể lại một cách sáng tạo những câu chuyện đã đọc; những điều đã chứng kiến tham gia; những câu chuyện tưởng tượng có kết hợp yếu tố miêu tả, biểu cảm; sáng tác truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết. - Đối với văn bản biểu cảm: thể hiện cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của cá nhân về các sự vật, hiện tượng trong đời sống; thể hiện cách nghĩ mang đậm cá tính; biết làm thơ - Đối với văn bản thuyết minh: viết thành thạo các kiểu văn bản thuyết minh về những đối tượng trong cuộc sống hàng ngày. - Đối với văn bản nghị luận: viết thành thạo văn bản nghị luận về những đề tài phức tạp; có khả năng hiểu biết về các hiện tượng xã hội, văn hóa, giáo dục...; có chính kiến về một vấn đề xã hội - Đối với văn bản hành chính công vụ: viết thành thạo các văn bản hành chính thường gặp trong giao tiếp hàng ngày: đơn từ, báo cáo, biên bản, soạn thảo hợp đồng. - Vận dụng thành thạo các phương pháp, quy trình tiến hành một cuộc tranh luận, thuyết trình. (C32) - Xác lập được các tiêu chí để đánh giá một văn bản; biết xây dựng ma trận các đề thi tạo lập văn bản. (C33) - Sử dụng được tiếng Anh (đọc, nói, viết, nghe) trong một số hoạt động chuyên môn (C34) - Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ vào tìm hiểu, giải quyết một số vấn đề ngôn ngữ trong đời sống và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông (C35)
2.9. Năng lực văn học	<ul style="list-style-type: none"> * Tiếp nhận văn học: - Phân tích được đặc trưng cấu trúc (đề tài, chủ đề, tư tưởng, hình tượng, ngôn từ...) của văn bản văn học Việt Nam và văn bản văn học nước ngoài. Phân biệt văn bản và tác phẩm. (C36) - Vận dụng được tri thức nền (lịch sử văn học, thể loại, tác giả, trào lưu, khuynh hướng, trường phái, tổ chức văn học...) vào việc tiếp nhận nội dung ý nghĩa và giá trị nghệ thuật của các văn bản văn học Việt Nam và văn bản văn học nước ngoài. Từ đó, đưa ra được nhận định, đánh giá có căn cứ thuyết phục về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm văn học. (C37) - Lí giải được các loại hình văn bản văn học từ đặc trưng thể loại: thơ trữ tình (nhân vật trữ tình, ngôn ngữ, hình ảnh, hình thức tổ chức bài thơ...), truyện (cốt truyện – tình huống truyện, nhân vật, nghệ thuật kể chuyện...), kí (tính xác thực, tính thẩm mĩ, suy nghĩ của chủ thể tác giả, ngôn từ...), kịch (xung đột, hành động, ngôn ngữ...). (C38) - Ứng dụng được kết quả tiếp nhận văn bản vào thực tiễn đời sống qua hành động, ứng xử, thái độ sống... có tính nhân văn. (C39)

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
	<p>* Phê bình văn học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định và bước đầu viết được bài phê bình đưa ra những nhận định, đánh giá có căn cứ khoa học về một tác giả, tác phẩm hay hiện tượng văn học trong nhà trường và trong đời sống. (C40) - Thẩm định và thuyết trình được trước tập thể về một vấn đề văn học (lớp học, diễn đàn, tọa đàm) với những nhận định, đánh giá có căn cứ khoa học về một hiện tượng văn học trong nhà trường và trong đời sống. (C41) <p>* Sáng tạo văn học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sáng tác một số văn bản văn học ở mức độ đơn giản. Ví dụ: sáng tác thơ, viết tản văn, bút kí... (C42) - Chuyển thể văn bản văn học sang một số loại hình nghệ thuật khác ở mức độ phù hợp với yêu cầu của chương trình Ngữ văn phổ thông. (C43) - Tham gia đóng kịch, nhập vai trong các hoạt động sân khấu hóa một cách tích cực và sáng tạo. (C44)
2.10. Năng lực nghiên cứu khoa học Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định, triển khai được một số đề tài khoa học thuộc chuyên ngành ngôn ngữ, văn học phục vụ việc học tập, nghiên cứu. (C45) - Xác định, triển khai được một số đề tài, dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn giảng dạy Ngữ văn ở phổ thông. (C46) - Hợp tác, hỗ trợ, làm việc nhóm với đồng nghiệp và học sinh để xác định, triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu phục vụ cho việc học tập và giảng dạy Ngữ văn ở bậc phổ thông. (C47) - Biết huy động, sử dụng phù hợp các nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học chuyên ngành. (C48)
2.11. Năng lực dạy học Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được kế hoạch dạy học môn Ngữ văn cho cả năm học, học kỳ, giai đoạn học tập của HS, bám sát yêu cầu đặc thù của chương trình, SGK môn học và nhà trường. (C49) - Xây dựng được giáo án dạy học Ngữ văn theo định hướng hình thành và phát triển NL HS, phù hợp với chương trình, SGK, nội dung, đối tượng HS và điều kiện dạy học. (C50) - Thiết kế được giáo án dạy học theo chủ đề và giáo án dạy học các chuyên đề học tập ở THPT. (C51) - Tổ chức được các hoạt động dạy học Ngữ văn trên cơ sở thiết kế bài học (giáo án). (C52) - Vận dụng được các PP,KT dạy học tích cực vào tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn. (C53) - Sử dụng được một số PP,KT dạy học đặc thù, gắn với đặc trưng của các giờ học đọc hiểu, tiếng Việt, làm văn... VD : PP đọc diễn cảm, PP đóng kịch, PP phân tích ngôn ngữ, KT kết nối, hình dung tưởng tượng trong dạy đọc hiểu... (C54) - Sử dụng được các phương tiện dạy học cơ bản trong dạy học Ngữ văn (VD : bảng, phấn, SGK, SGV, tranh ảnh, băng hình...) (C55) - Ứng dụng được CNTT trong các hoạt động dạy học Ngữ văn (thiết kế bài học, chuyển giao nhiệm vụ học tập, minh họa nội dung dạy học, ...). (C56) - Biên soạn và tổ chức dạy học bằng giáo án điện tử môn Ngữ văn. - Xây dựng được một số chủ đề dạy học tích hợp dựa trên kiến thức liên môn với môn Ngữ văn là trung tâm. (C57) - Xây dựng được một số học liệu ngoài SGK cho dạy học Ngữ văn trên cơ sở ứng dụng CNTT. (C58)
2.12. Năng lực	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được các tiêu chí đánh giá quá trình, kết quả học tập Ngữ văn của

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
đánh giá kết quả học tập Ngữ văn của HS	<p>HS. (C59)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng được ma trận, đề thi, hướng dẫn đánh giá HS theo định hướng phát triển năng lực Ngữ văn. (C60) - Lựa chọn và sử dụng được các phương tiện, kĩ thuật đánh giá HS phù hợp với mục tiêu, yêu cầu, nội dung có tính đặc thù của môn Ngữ văn. (C61)
2.13. Năng lực phát triển chương trình môn Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng hiểu biết về phát triển chương trình giáo dục vào việc phân tích, đánh giá chương trình môn Ngữ văn ở trường phổ thông. (C62) - Xác định, phân tích và đưa ra được các kết luận về bối cảnh phát triển chương trình nhà trường môn Ngữ văn. (C63) - Điều chỉnh, đổi mới một/một số chủ đề hoặc mạch kiến thức, kĩ năng trong chương trình môn Ngữ văn cho phù hợp với mục tiêu giáo dục mới, yêu cầu thực tiễn của địa phương và nhà trường, đặc điểm của HS... (C64)
2.14. Năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm Ngữ văn	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được các nội dung trải nghiệm cho học sinh từ các chủ đề/bài học trong Chương trình, SGK Ngữ văn; (C65) - Thiết kế được các hoạt động trải nghiệm cho HS trong dạy học Ngữ văn. (C66) - Sử dụng được các hình thức, phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp để tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS trong môn Ngữ văn. (C67) - Tổ chức được các hoạt động hướng nghiệp cho HS nói chung và hướng nghiệp gắn với các ngành KHXH và nhân văn nói riêng. (C68)
2.15. Năng lực giáo dục HS	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong việc tìm hiểu HS và môi trường giáo dục; sử dụng kết quả tìm hiểu người học và môi trường giáo dục vào các hoạt động giáo dục. (C69) - Xây dựng được kế hoạch giáo dục: Xác định các điều kiện, yếu tố chi phối việc lập, thực hiện kế hoạch; Lập được kế hoạch dạy học, giáo dục năm học, học kỳ...; Điều chỉnh linh hoạt các phương án giáo dục phù hợp với các tình huống giáo dục; Thu nhận thông tin ngược để điều chỉnh kế hoạch giáo dục HS. (C70) - Vận dụng được các kiến thức về tâm lý học, giáo dục học... vào thiết kế các hoạt động giáo dục. (C71) - Tổ chức được các hoạt động giáo dục HS phù hợp với thực tiễn nhà trường và yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. (C72) - Quản lí và tổ chức được tập thể lớp học theo hướng phát huy vai trò chủ thể, sáng tạo của HS; xây dựng không gian lớp học văn minh, sư phạm. (C73) - Lựa chọn, xác định được các phương pháp, phương tiện giáo dục phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng và bối cảnh giáo dục. (C74) - Sử dụng được một số phương pháp giáo dục những HS có nhu cầu đặc biệt, có kết quả giáo dục không mong đợi. (C75) - Xác định tiêu chí đánh giá quá trình, kết quả rèn luyện của HS. (C76) - Lựa chọn và sử dụng các phương tiện, kĩ thuật đánh giá quá trình và kết quả rèn luyện của HS phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và bối cảnh giáo dục cụ thể. (C77)
2.16. Năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu cần trả lời (chứa đựng mâu thuẫn giữa lý thuyết hiện có và thực tiễn). (C78) - Diễn đạt được vấn đề nghiên cứu thành tên đề tài. (C79) - Lập được thư mục tài liệu có liên quan. (C80) - Lập được một đề cương nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C81) - Diễn đạt được đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C82)

Phẩm chất/ Năng lực	Biểu hiện/Chỉ số hành vi
	<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn và sử dụng được các phương pháp, kỹ thuật nghiên cứu sư phạm ứng dụng; (C83) - Sử dụng được các kỹ thuật xử lý thông tin vào xử lý tư liệu thu được; (C84) - Trình bày được các kết quả nghiên cứu sư phạm ứng dụng dưới dạng một văn bản khoa học. (C85)
2.17. Năng lực tư vấn và hỗ trợ học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng quan hệ tin cậy với HS và các đối tượng cần tư vấn. (C86) - Xác định được các phương án tư vấn, hỗ trợ HS phù hợp với hoàn cảnh riêng của từng em. (C87)
2.18. Năng lực xây dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo dựng được mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. (C88) - Sử dụng được một số phương pháp phối hợp với cha mẹ hoặc người giám hộ để giáo dục học sinh. (C89) - Sử dụng công nghệ thông tin và các kênh thông tin khác vào việc thiết lập, duy trì mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh. (C90)
2.19. Năng lực xây dựng môi trường giáo dục an toàn, dân chủ	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền về các quy định an toàn và quyền dân chủ trong trường học. (C91) - Thực hiện về các quy định về an toàn trường học và quyền dân chủ trong nhà trường. (C92) - Tổ chức học sinh thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường. (C93)
2.20. Năng lực xây dựng văn hóa nhà trường	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử của nhà trường. (C94) - Xây dựng quan hệ đồng nghiệp thân thiết, tương hỗ. (C95)
2.21. Năng lực phát triển nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Đối chiếu các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu của thực tiễn giáo dục với phẩm chất, năng lực của bản thân để có kế hoạch tự đào tạo, bồi dưỡng. (C96) - Thường xuyên chiêm nghiệm, tự đánh giá sự phát triển nghề dạy học của bản thân qua các hoạt động trải nghiệm thực tiễn giáo dục và qua quan sát đồng nghiệp. (C97)

2.2. Giữ nguyên chuẩn đầu ra đối với các chương trình:

- Sư phạm Toán học
- Sư phạm Vật lý
- Sư phạm Hóa học
- Văn học
- Việt nam học
- Sư phạm Tin học
- Công nghệ thông tin
- Sư phạm Tiếng Anh
- Ngôn ngữ Anh
- Ngôn ngữ Trung quốc
- Sư phạm Sinh học
- Giáo dục công dân
- Sư phạm Lịch sử
- Giáo dục mầm non
- Giáo dục tiểu học

- Giáo dục thể chất
- Giáo dục quốc phòng - an ninh

3. Về cấu trúc, nội dung của chương trình

3.1. Cấu trúc lại các học phần lý luận chính trị đối với các ngành đào tạo không chuyên về lý luận chính trị

- Các học phần lý luận chính trị trong các chương trình đào tạo hiện hành:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6

- Các học phần lý luận chính trị sau khi điều chỉnh:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
1	Triết học Mác - Lênin	CT111	3	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	2	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	2	3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	4
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	2	5

- Đối với khối không chuyên lý luận chính trị: các ngành đào tạo điều chỉnh giảm 01 tín chỉ phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

3.2. Cấu trúc lại các học phần Tiếng Anh

Cấu trúc lại các học phần Tiếng Anh trong chương trình đào tạo các ngành không chuyên ngoại ngữ:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh A2 1	4	Tiếng Anh A2 1	A2101.1	3
2	Tiếng Anh A2 2	3	Tiếng Anh A2 2	A2102.1	2
3			Tiếng Anh A2 3	A2103.1	2

3.3. Khoa Giáo dục Chính trị

- Sinh viên ngành Giáo dục Công dân sẽ học các học phần lý luận chính trị thuộc khối kiến thức đại cương theo chương trình riêng với khối lượng kiến thức là 14 tín chỉ với 5 học phần (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2018), cụ thể như sau:

*) Các học phần lý luận chính trị trong các chương trình đào tạo hiện hành:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	2
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	3
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	6

*) Các học phần lý luận chính trị sau khi điều chỉnh:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Học kỳ
1	Triết học Mác - Lênin	CT106	4	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT107	3	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT108	2	3
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT109	2	4
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT110	3	5

- Đối với ngành Giáo dục Công dân, điều chỉnh giảm 04 tín chỉ phần giáo dục chuyên nghiệp.

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 03 học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2018), cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử Triết học	5	Lịch sử Triết học	CT213.1	4
2	Giáo dục môi trường cho học sinh phổ thông	3	Giáo dục môi trường cho học sinh phổ thông	CT203.1	2
3	Giá trị sống và giáo dục giá trị sống học sinh phổ thông qua môn Giáo dục công dân	3	Giá trị sống và giáo dục giá trị sống học sinh phổ thông qua môn Giáo dục công dân	CT207.1	2

- Bổ sung 07 học phần ở khối kiến thức chuyên ngành ngành Giáo dục Công dân (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2018), cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Hiến pháp và các định chế chính trị	CT221	2
2	Pháp luật quốc tế	CT222	2

3	Pháp luật về quyền con người	CT224	2
4	Kinh tế học đại cương	CT225	2
5	Pháp luật kinh tế	CT226	2
6	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	CT227	2
7	Kinh tế phát triển	CT228	2

- Bỏ 06 học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2018), cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Một số tác phẩm của Mác - Ăngghen	CT318	3
2	Một số tác phẩm của Lênin	CT319	3
3	Chính trị học	CT215	2
4	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	QA811	2
5	Một số tác phẩm của Hồ Chí Minh	CT320	2
6	Kinh tế học và giáo dục kinh doanh cho học sinh phổ thông	CT209	3

3.4. Khoa Giáo dục Thể chất

- Điều chỉnh tên một số học phần, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần đã ban hành	Sau điều chỉnh	
		Tên học phần	Mã học phần
1	Xây dựng - Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong giáo dục thể chất	TC901.1
2	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành giáo dục thể chất	HD901.1

- Điều chỉnh mã học phần của 01 học phần, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Mã học phần sau điều chỉnh
	Tên học phần	Mã học phần	
1	Vệ sinh - Y học thể dục thể thao	TC207	TC207.1

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 01 học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành	Chương trình sau điều chỉnh
----	--------------------------	-----------------------------

	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	4	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	TC501.1	3

- Điều chỉnh giảm số giờ lý thuyết, bài tập 02 học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành			Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ LT	Số giờ Seminar	Số giờ LT	Số giờ Seminar
1	Y sinh học TDDT	3	10	10	30	30
2	Lý luận và phương pháp thể dục thể thao trường học	4	15	10	45	30

3.5. Trung tâm GDQP&AN

Cập nhật đề cương chi tiết 02 học phần trong chương trình đào tạo, cụ thể như sau:

- Học phần Phương pháp dạy học GDQP&AN 1.
- Học phần Công tác đảng, công tác chính trị trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

3.6. Khoa Toán

a) Ngành Sư phạm Toán học và Sư phạm Toán học chất lượng cao, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ của 13 học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành sau đây:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Đại số giao hoán	3	Đại số giao hoán	TN227.1	2
2	Ứng dụng của lý thuyết nhóm vào một số dạng toán THPT	3	Ứng dụng của lý thuyết nhóm vào một số dạng toán THPT	TN230.1	2
4	Hàm biến phức	3	Hàm biến phức	TN306.1	2
5	Phương trình đạo hàm riêng	3	Phương trình đạo hàm riêng	TN311.1	2
6	Lý thuyết ổn định hệ phương trình vi phân	3	Lý thuyết ổn định hệ phương trình vi phân	TN413.1	2
7	Hình học của nhóm biến đổi	3	Hình học của nhóm biến đổi	TN239.1	2
8	Hình học và tính lồi	3	Hình học và tính lồi	TN240.1	2

9	Phép biến hình và ứng dụng giải toán hình học	3	Phép biến hình và ứng dụng giải toán hình học	TN242.1	2
10	Nhập môn hình học Riemann	3	Nhập môn hình học Riemann	TN243.1	2
11	Hình học vi phân	3	Hình học vi phân	TN315.1	2
12	Tối ưu tổ hợp	3	Tối ưu tổ hợp	TN245.1	2
13	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	3	Quá trình ngẫu nhiên và ứng dụng	TN248.1	2

- Điều chỉnh thay 01 học phần thuộc chuyên đề tự chọn, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lý thuyết nhóm cho Hóa học	3	Lý thuyết Galoa		2

- Điều chỉnh đề cương chi tiết 19 học phần, cụ thể như sau:

STT	Học phần	Ghi chú
1	Đại số đại cương	
2	Tập hợp logic	
3	Số học	
4	Vành đa thức và Lý thuyết môđun	
5	Đại số sơ cấp	
6	Bất đẳng thức và sáng tạo bất đẳng thức	
7	Lý thuyết trường	
8	Nguyên lí Dirichlet và ứng dụng giải toán sơ cấp	
9	Dạy học một số chủ đề toán Đại số	
10	Đại số	
11	Đại số tuyến tính 2	
12	Hình sơ cấp	
13	Đại số tuyến tính 2	
14	Phát triển năng lực giáo viên Toán	
15	Lí luận dạy học môn Toán	
16	Dạy học các tình huống điển hình môn Toán	
17	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn Toán	

18	Giải tích hàm một biến một	
19	Tiếng Anh chuyên ngành	

b) Ngành Sư phạm Toán học chất lượng cao và dạy học bằng tiếng Anh, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ đối với 01 học phần, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn toán	3	Dạy học các lĩnh vực cụ thể môn toán	TN329.1	2

- Điều chỉnh thay 01 học phần thuộc chuyên đề tự chọn, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lý thuyết nhóm cho Hóa học	3	Lý thuyết Galoa		2

- Điều chỉnh đề cương chi tiết 28 học phần của 02 chương trình Sư phạm Toán học chất lượng cao và dạy bằng tiếng Anh, cụ thể như sau:

STT	Học phần	Ghi chú
1	Tập hợp logic	
2	Đại số đại cương	
3	Số học	
4	Vành đa thức và lý thuyết mô đun	
5	Đại số sơ cấp	
6	Nguyên lí Dirichlet và ứng dụng giải toán sơ cấp	
7	Ứng dụng của lý thuyết nhóm vào một số dạng toán THPT	
8	Đại số giao hoán	
9	Đại số giao hoán	
10	Đại số	
11	Bất đẳng thức và sáng tạo bất đẳng thức	
12	Dạy một số chủ đề toán Đại số theo hướng phát triển năng lực học sinh	
13	Đại số tuyến tính 1	
14	Đại số tuyến tính 2	

15	Hình học tuyến tính	
16	Hình học xạ ảnh	
17	Hình học sơ cấp	
18	Hình học giải tích nâng cao	
19	Ứng dụng của phép biến đổi xạ ảnh phẳng vào giải toán hình học phẳng	
20	Phép biến hình và ứng dụng giải toán hình học	
21	Hình học của nhóm biến đổi	
22	Hình học và tính lồi	
23	Hình học vi phân	
24	Nhập môn hình học Riemann	
25	Phát triển năng lực giáo viên Toán	
26	Lí luận dạy học môn Toán	
27	Dạy học các tình huống điển hình môn Toán	
28	Tăng cường năng lực giảng dạy xác suất thống kê ở phổ thông	

3.7. Khoa Vật lý

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ một số học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Vật lý, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Quang học	4	Quang học	VL223.1	3
2	Phương pháp toán lý	3	Phương pháp toán lý	VL227.1	2
3	Lý thuyết chất rắn	3	Lý thuyết chất rắn	VL319.1	2

- Bổ sung 01 học phần ở khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Vật lý, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Ứng dụng của vật lý trong khoa học và Y sinh	VL347	2

- Loại bỏ 01 học phần ở ngành Sư phạm Vật lý dạy học bằng tiếng Anh, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Tiếng anh B23	B2103	3

3.8. Khoa Hóa học

- Bổ sung 01 học phần vào khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Hóa học, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh trong lớp học chuyên ngành Hóa học	HH209	2

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ một học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Hóa học, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Hóa học phi kim	3	Hóa học phi kim		2

- Điều chỉnh đề cương chi tiết 26 học phần ngành Sư phạm Hóa học, cụ thể như sau:

TT	Học phần	Ghi chú
1	Nhiệt động lực học - Động hóa học và xúc tác	
2	Thực hành hóa lý	
3	Hóa học lượng tử	
4	Tiếng Anh chuyên ngành hóa học	
5	Các phương pháp vật lý nghiên cứu vật liệu rắn	
6	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	
7	Thực hành hóa hữu cơ	
8	Hệ thống hóa lý thuyết về hóa hữu cơ và vận dụng trong dạy học	
9	Hóa học thực phẩm	
10	Những vấn đề đại cương của PPDH hóa học	
11	Phương pháp dạy học môn KHTN ở trường phổ thông	
12	Phương pháp dạy học hóa học THPT	
13	Sử dụng thí nghiệm hóa học và các phương tiện kĩ thuật trong dạy	
14	Thực hành sư phạm	
15	Ứng dụng CNTT trong dạy học hóa học	
16	Sử dụng phương tiện trực quan trong dạy học hóa học	
17	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Hóa học ở trường phổ thông	
18	Thực hành hóa học phân tích	
19	Đánh giá thống kê trong hóa học phân tích	

20	Hóa học phân tích trong dạy học hóa học phổ thông	
21	Các phương pháp định lượng hóa học	
22	Cơ sở lý thuyết hóa học vô cơ	
23	Hóa học kim loại	
24	Hóa học phi kim	
25	Học phần Hóa học đại cương 1	
26	Học phần Hóa học đại cương 2	

3.9. Khoa Sinh - KTNN

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 04 học phần ngành Sư phạm Sinh, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Vi sinh vật học	3	Vi sinh vật học	SH405.1	2
2	Lí luận dạy học Sinh học	3	Lí luận dạy học Sinh học	SH501.1	2
3	Dạy học môn KHTN ở trường phổ thông	3	Dạy học môn KHTN ở trường phổ thông	SH506.1	2
4	Sinh lý học người và động vật	3	Sinh lý học người và động vật	SH410.1	2

- Điều chỉnh tăng số tín chỉ 01 học phần ngành Sư phạm Sinh, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Động vật học	3	Động vật học	SH403.1	4

- Bổ sung 03 học phần ngành Sư phạm Sinh, cụ thể như sau:

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thực hành sinh lý học người và động vật		1	
2	Thực hành động vật học		1	
3	Dạy học môn Sinh học 12 ở trường phổ thông	SH504	2	Chương trình khóa 38

- Điều chỉnh tên học phần ngành Sư phạm Sinh, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học	SH311.1	3
2	Phương pháp dạy học Sinh học 1	2	Dạy học môn Sinh học 10 ở trường phổ thông	SH502	2
3	Phương pháp dạy học Sinh học 2	2	Dạy học môn Sinh học 11 ở trường phổ thông	SH503	2
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành và giáo dục chuyên ngành	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành và khoa học giáo dục	SH301.1	2
5	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Sinh học ở trường phổ thông	2	Hoạt động trải nghiệm trong môn Sinh học ở trường phổ thông	SH511.1	2

- Điều chỉnh đề cương chi tiết 55 học phần ngành Sư phạm Sinh học, cụ thể như sau:

TT	Học phần	Ghi chú
4	Môi trường và con người	
5	Tế bào học	
6	Hình thái giải phẫu học thực vật	
7	Phân loại học thực vật	
8	Hóa sinh học	
9	Giải phẫu học người	
10	Sinh thái học	
11	Di truyền học	
12	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên	
13	Sinh học phân tử	
14	Sinh lý học thực vật	
15	Sinh học phát triển	
16	Ứng dụng sinh học trong nông, lâm, thủy sản	

17	Tiền hóa	
18	Công nghệ sinh học	
19	Trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng	
20	Quang hợp và ứng dụng	
21	Sinh trưởng, phát triển thực vật và ứng dụng	
22	Đáp ứng của thực vật với môi trường sống thay đổi	
23	Sinh lý học thực vật ứng dụng	
24	Lý sinh học	
25	Hóa sinh ứng dụng	
26	Enzim và ứng dụng	
27	Nguyên lý tiền hóa hình thái của thực vật	
28	Đa dạng sinh học và bảo tồn	
29	Vi sinh vật ứng dụng	
30	Công nghệ sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu	
31	Tập tính học động vật	
32	Côn trùng học đại cương và ứng dụng	
33	Sinh lý học nội tiết và ứng dụng	
34	Sinh lý học sinh sản và ứng dụng	
35	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao	
36	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	
37	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	
38	Di truyền học người và ứng dụng	
39	Di truyền học quần thể	
40	Cơ sở di truyền học chọn giống động vật và thực vật	
41	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững	
42	Thực hành sư phạm 1	
43	Thực hành thiết kế kế hoạch DH	
44	Hướng dẫn giải Bài tập Sinh học phổ thông	
45	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học	
46	Xây dựng và sử dụng câu hỏi trong dạy học Sinh học	
47	Thiết kế hoạt động để tổ chức cho học sinh tự học môn Sinh học	
48	Thiết bị và thí nghiệm trong dạy học môn Sinh học ở trường PT	
49	Phương tiện dạy học môn Sinh học	
50	Đánh giá trong dạy học môn Sinh học	
51	Giáo dục định hướng nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực Sinh học cho học sinh THPT	

52	Tin học trong Sinh học	
53	Cơ sở tế bào học và vi sinh vật học ở trường phổ thông	
54	Những nội dung cơ bản về thực vật học ở trường phổ thông	
55	Những kiến thức cơ bản về Động vật học và Sinh thái học ở trường phổ thông	
56	Phát triển phương pháp dạy học tích cực trong dạy học môn Sinh học	
57	Sinh lý và dinh dưỡng người	
58	Trao đổi chất - năng lượng và sinh trưởng, phát triển ở sinh vật.	

3.10. Khoa Lịch sử

- Bổ sung 03 học phần vào khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Lịch sử, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Địa lý tự nhiên Việt Nam	DL301	2
2	Lịch sử văn minh thế giới	LS202	2
3	Một số vấn đề Lịch sử Trung Đông	LS568	2

- Bỏ 02 học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành ngành Sư phạm Lịch sử, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử và địa lý các châu lục trên thế giới	LS201	2
2	Lịch sử và địa lý các vùng Việt Nam	LS301	2

- Điều chỉnh tên 03 học phần ngành Sư phạm Lịch sử và chuyển thành học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cụ thể như sau:

TT	Tên học phần đã ban hành	Sau điều chỉnh	
		Tên học phần	Mã học phần
1	Biển đảo Việt Nam	Biển, đảo Việt Nam trong lịch sử (từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XXI)	LS205.1
2	Một số vấn đề Lịch sử Đông Nam Á cổ trung đại	Lịch sử Đông Nam Á	LS652.1
3	Cách mạng khoa học - kỹ thuật trong lịch sử	Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử	LS234.1

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 05 học phần ngành Sư phạm Lịch sử, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	5	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	LS206.1	4
2	Lịch sử thế giới cận đại	5	Lịch sử thế giới cận đại	LS207.1	4
3	Lịch sử thế giới hiện đại	5	Lịch sử thế giới hiện đại	LS208.1	4
4	Lịch sử Việt Nam cận đại	5	Lịch sử Việt Nam cận đại	LS210.1	4
5	Thực tế chuyên môn Lịch sử Việt Nam	2	Thực tế chuyên môn Lịch sử Việt Nam	LS218.1	1

3.11. Khoa Giáo dục Mầm non

Điều chỉnh giảm số tín chỉ 01 học phần ngành Giáo dục Mầm non và Giáo dục Mầm non dạy học bằng tiếng Anh, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	GM409.1	2

3.12. Khoa Giáo dục Tiểu học

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 01 học phần ngành Giáo dục Tiểu học, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành		Chương trình sau điều chỉnh		
	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Kỹ thuật và phương pháp dạy học kỹ thuật ở tiểu học	3	Công nghệ và phương pháp dạy học công nghệ ở tiểu học	GT342.1	2

- Điều chỉnh kế hoạch dạy học học phần, cụ thể như sau:

+ Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh tiểu học (GT345) chuyển sang dạy ở học kỳ 4,

+ Học phần Công nghệ và phương pháp học công nghệ ở tiểu học (GT342.1) chuyển sang dạy ở học kỳ 5.

3.13. Khoa Ngoại ngữ

a) Cấu trúc lại chương trình ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh, cụ thể như sau:

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh:

TT	Môn học	Mã số	Số tín chỉ	Nội dung điều chỉnh
1	Trung Quốc 1	TQ101	3	Mới
2	Trung Quốc 2	TQ102	2	Mới
3	Trung Quốc 3	TQ103	2	Mới
4	Hàn Quốc 1	HQ101	3	Mới
5	Hàn Quốc 2	HQ102	2	Mới
6	Hàn Quốc 3	HQ103	2	Mới
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Anh	ENG101	2	Điều chỉnh mã học phần
8	Luyện âm	ENG201	2	Mới
9	Ngữ pháp thực hành	ENG202	2	Mới
10	Nghe - Nói 1	ENG203	3	Mới
11	Đọc - Viết 1	ENG204	3	Mới
12	Nghe - Nói 2	ENG205	3	Mới
13	Đọc -Viết 2	ENG206	3	Mới
14	Nghe - Nói 3	ENG207	3	Mới
15	Đọc - Viết 3	ENG208	3	Mới
16	Nghe - Nói 4	ENG209	3	Mới
17	Đọc - Viết 4	ENG210	3	Mới
18	Nghe - Nói 5	ENG211	3	Mới
19	Đọc - Viết 5	ENG212	3	Mới
20	Nghe - Đọc 6	ENG213	3	Mới
21	Nói - Viết 6	ENG214	3	Mới
22	Nghe - Đọc 7	ENG215	3	Mới
23	Nói - Viết 7	ENG216	3	Mới
24	Viết Khoa học	ENG217	2	Mới
25	Ngữ pháp học	ENG218	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết

26	Từ vựng - ngữ nghĩa học	ENG219	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
27	Ngữ âm - Âm vị học	ENG220	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
28	Ngữ dụng học	ENG221	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
29	Phân tích diễn ngôn	ENG222	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
30	Ngôn ngữ học đối chiếu	ENG223	2	Mới
31	Văn hóa Anh - Mỹ	ENG224	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
32	Văn học Anh - Mỹ	ENG225	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
33	Ngôn ngữ và văn hóa	ENG226	02	Điều chỉnh mã học phần
34	Giao tiếp liên văn hóa	ENG227	02	Điều chỉnh mã học phần
35	Kỹ năng thế kỷ 21	ENG228	02	Mới
36	Thực hành sư phạm 1	ENG229	3	Mới
37	Công nghệ thông tin và truyền thông trong học và dạy ngoại ngữ	ENG230	2	Mới
38	Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh	ENG231	2	Mới
39	Thực hành sư phạm 2	ENG232	3	Mới
40	Dạy tiếng Anh cho trẻ em	NG237	2	Mới
41	Ngôn ngữ học xã hội	ENG401	3	Mới

- Ngành Ngôn ngữ Anh:

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Nội dung điều chỉnh
1	Trung Quốc 1	TQ101	3	Mới
2	Trung Quốc 2	TQ102	2	Mới
3	Trung Quốc 3	TQ103	2	Mới
4	Hàn Quốc 1	HQ101	3	Mới
5	Hàn Quốc 2	HQ102	2	Mới
6	Hàn Quốc 3	HQ103	2	Mới
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Anh	ENG101	2	Điều chỉnh mã học phần
8	Luyện âm	ENG201	2	Mới
9	Ngữ pháp thực hành	ENG202	2	Mới

10	Nghe - Nói 1	ENG203	3	Mới
11	Đọc - Viết 1	ENG204	3	Mới
12	Nghe - Nói 2	ENG205	3	Mới
13	Đọc - Viết 2	ENG206	3	Mới
14	Nghe - Nói 3	ENG207	3	Mới
15	Đọc - Viết 3	ENG208	3	Mới
16	Nghe - Nói 4	ENG209	3	Mới
17	Đọc - Viết 4	ENG210	3	Mới
18	Nghe - Nói 5	ENG211	3	Mới
19	Đọc - Viết 5	ENG212	3	Mới
20	Nghe - Đọc 6	ENG213	3	Mới
21	Nói - Viết 6	ENG214	3	Mới
22	Nghe - Đọc 7	ENG215	3	Mới
23	Nói - Viết 7	ENG216	3	Mới
24	Viết Khoa học	ENG217	2	Mới
25	Ngữ pháp học	ENG218	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
26	Từ vựng - ngữ nghĩa học	ENG219	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
27	Ngữ âm - Âm vị học	ENG220	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
28	Ngữ dụng học	ENG221	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
29	Phân tích diễn ngôn	ENG222	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
30	Ngôn ngữ học đối chiếu	ENG223	2	Điều chỉnh mã học phần
31	Văn hóa Anh - Mỹ	ENG224	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết
32	Văn học Anh - Mỹ	ENG225	2	Điều chỉnh tên, mã học phần, đề cương chi tiết

33	Ngôn ngữ và văn hóa	ENG226	02	Điều chỉnh tên học phần
34	Giao tiếp liên văn hóa	ENG227	02	Điều chỉnh tên học phần
35	Kỹ năng thế kỷ 21	ENG228	02	Mới
36	Lí thuyết dịch	ENG229	2	Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ
37	Dịch câu	ENG230	2	Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ
38	Dịch văn bản	ENG231	2	Điều chỉnh giảm 02 tín chỉ
39	Dịch phát ngôn	ENG232	2	Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ
40	Dịch ngôn bản	ENG233	2	Điều chỉnh giảm 02 tín chỉ
41	Công nghệ trong dịch thuật	ENG234	2	Mới
42	Đánh giá chất lượng bản dịch	ENG235	2	Mới
43	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch 1	ENG301	2	Mới
44	Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch 2	ENG302	2	Mới
45	Biên dịch tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ENG303	2	Mới
46	Phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành Du lịch	ENG304	2	Mới
47	Tổng quan Du lịch	ENG305	2	Mới
48	Nghiệp vụ hướng dẫn Du lịch	ENG306	2	Mới
49	Tiếng Anh Văn phòng 1	ENG307	2	Mới
50	Tiếng Anh Văn phòng 2	ENG308	2	Mới
51	Biên dịch chuyên ngành Văn phòng	ENG309	2	Mới
52	Phiên dịch chuyên ngành Văn phòng	ENG310	2	Mới
53	Tổng quan Hành chính - Văn phòng	ENG311	2	Mới
54	Nghiệp vụ Thư ký - Văn phòng	ENG312	2	Mới
55	Ngôn ngữ học xã hội	ENG401	3	Mới
56	Thực hành Biên - Phiên dịch nâng cao	ENG402	4	Mới

- Điều chỉnh giảm số tín chỉ 02 học phần ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, cụ thể như sau:

TT	Chương trình đã ban hành	Chương trình sau điều chỉnh
----	--------------------------	-----------------------------

	Tên học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ
1	Nghe ghi	2	Nghe ghi	CT&I309.1	1
2	Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung	2	Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung	CT&I310.1	1

3.14. Khoa Ngữ văn

- Cấu trúc lại chương trình các ngành Sư phạm Ngữ văn, Văn học và Việt Nam học, áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019 (có danh sách kèm theo).

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN, VĂN HỌC VÀ VIỆT NAM HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 19 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2)

1. Ngành Sư phạm Ngữ văn

TT	Chương trình đào tạo đã ban hành		Chương trình đào tạo sau điều chỉnh		Nội dung điều chỉnh		
	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên học phần		Mã học phần	Số tín chỉ
1	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng tiếp nhận	NV101	2	Văn học dân gian Việt Nam và định hướng dạy học	NV101.1	3	Thay đổi tên, số tín chỉ
2	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng tiếp nhận	NV102	3	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX và định hướng dạy học	NV102.1	3	Thay đổi tên
3	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng tiếp nhận	NV103	2	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 và định hướng dạy học	NV103.1	2	Thay đổi tên
4	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng tiếp nhận	NV104	2	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975 và định hướng dạy học	NV104.1	2	Thay đổi tên
5	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay và định hướng tiếp nhận	NV105	2	Văn học Việt Nam sau 1975 và định hướng dạy học	NV105.1	2	Thay đổi tên

6	Văn học phương Đông và định hướng tiếp nhận	NV106	3	Văn học phương Đông và định hướng dạy học	NV106.1	3	Thay đổi tên
7	Văn học Nga và định hướng tiếp nhận	NV107	2	Văn học Nga và định hướng dạy học	NV107	2	Thay đổi tên
8	Văn học phương Tây, Mỹ La tinh và định hướng tiếp nhận	NV108	3	Văn học phương Tây, Mỹ La tinh và định hướng dạy học	NV108	3	Thay đổi tên
9	Nguyên lý lý luận văn học	VH805	2	Bản chất và đặc trưng văn học	VH805.1	2	Thay đổi tên
10	Tác phẩm văn học và loại thể văn học	NV109	2	Văn bản, tác phẩm và thể loại văn học	NV109.1	3	Thay đổi tên, số tín chỉ
11	Ngữ âm tiếng Việt	VH412	2	Ngữ âm tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	VH412.1	2	Thay đổi tên
12	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	VH413	2	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt và dạy học từ ngữ trong nhà trường phổ thông	VH413.1	2	Thay đổi tên
13	Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học	NV111	3	Ngữ pháp tiếng Việt, Ngữ dụng học và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	NV111.1	2	Thay đổi tên, số tín chỉ
14	Phong cách học tiếng Việt	VH415	2	Phong cách học tiếng Việt và ứng dụng trong dạy học Ngữ văn	VH415.1	2	Thay đổi tên
15				Văn bản - Đọc hiểu và tạo lập		3	Thêm mới
16	Đọc hiểu văn bản Văn học dân gian Việt Nam ở trường trung học phổ thông	NV201	2	Đọc hiểu văn bản Văn học dân gian Việt Nam	NV201	3	Thay đổi tên, số tín chỉ
17	Đọc hiểu văn bản văn học Việt Nam trung đại ở trường trung học phổ thông	NV202	2	Đọc hiểu văn bản văn học trung đại Việt Nam	NV202	3	Thay đổi tên, số tín chỉ

18	Tìm hiểu tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	NV204	2	Tiếp nhận tác phẩm văn học chữ Hán ở nhà trường phổ thông	NV204	2	<i>Thay đổi tên</i>
19	Thơ Nôm Đường luật	NV205	2	Đọc hiểu văn bản thơ Nôm Đường luật	NV205	3	<i>Thay đổi tên, số tin chi</i>
20	Truyện ngắn Việt Nam 1930 - 1945	VH507	2	Đọc hiểu văn bản truyện Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945	VH507	2	<i>Thay đổi tên</i>
21	Thơ Việt Nam sau 1975	NV207	2	Đọc hiểu văn bản thơ Việt Nam giai đoạn sau 1975	NV207	2	<i>Thay đổi tên</i>
22	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ	NV209	2	Đọc hiểu văn bản từ góc độ ngôn ngữ	NV209.1	3	<i>Thay đổi số tin chi</i>
23	Văn bản và kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản	NV208	3	Kỹ năng tạo lập các kiểu văn bản	NV208.1	3	<i>Thay đổi tên</i>
24	Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	NV210	2	Phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt	NV210.1	3	<i>Thay đổi số tin chi</i>
25				Đọc hiểu văn bản đa phương thức		2	<i>Thêm mới</i>
26	Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt	NV213	2	Từ Hán - Việt và việc dạy học từ Hán Việt trong nhà trường	NV213	2	<i>Thay đổi tên</i>
27				Mã hóa và giải mã ký hiệu trong văn học		3	<i>Thêm mới</i>
28	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học	NV214	2	Tiếp nhận văn học và phương pháp tiếp nhận tác phẩm văn học	NV214.1	3	<i>Thay đổi số tin chi</i>
29	Phê bình văn học và vấn đề thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	NV221	02	Phê bình văn học và thẩm bình văn học trong nhà trường phổ thông	NV221.1	2	<i>Thay đổi tên</i>
30	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Đông ở nhà trường phổ thông	NV222	02	Đọc hiểu văn bản trữ tình phương Đông	NV222.1	3	<i>Thay đổi tên, số tin chi</i>

31	Đọc hiểu các văn bản văn học phương Tây, Mĩ la tinh ở nhà trường phổ thông	NV223	02	Đọc hiểu văn bản tự sự và kịch phương Tây	NV223.1	3	Thay đổi tên, số tín chỉ
32				Nghiên cứu và giảng dạy văn học Mĩ		2	Thêm mới
33				Nghiên cứu và giảng dạy thơ Hai-ku			Thêm mới
34	Nghệ thuật truyện ngắn A.P.Sê-khốp	NV226	2	Nghiên cứu và giảng dạy truyện ngắn A.P.Sê-khốp	NV226.1	2	Thay đổi tên
35	Tiểu thuyết Trung Quốc đương đại	VH514	2	Tiểu thuyết đương đại Trung Quốc	VH514.1	2	Thay đổi tên
36	Phương pháp nghiên cứu khoa học và khoa học giáo dục chuyên ngành Ngữ văn	NV306	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và chuyên ngành văn học, ngôn ngữ	NV306.1	02	Thay đổi tên, số tín chỉ
37	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản	NV302	03	Phương pháp dạy học đọc hiểu	NV302.1	03	Thay đổi tên
38	Phương pháp dạy tạo lập văn bản	NV303	02	Phương pháp dạy viết	NV303.1	02	Thay đổi tên
39	Phương pháp dạy học tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực học sinh	NV304	02	Phương pháp dạy nói - nghe	NV304.1	02	Thay đổi tên
40	Kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ văn	NV305	02	Đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn	NV305.1	02	Thay đổi tên
41	Thực hành SP 1	NV307	02	Thực hành SP 1	NV307.1	01	Thay đổi số tín chỉ
42	Thực hành SP 2	NV308	02	Thực hành SP 2	NV308.1	02	Thay đổi tên
43	Dạy học các chuyên đề định hướng nghề nghiệp ở THPT	NV311	03	Dạy học các chuyên đề học tập ở THPT	NV311.1	02	Thay đổi tên

44				Dạy học Ngữ văn theo chủ đề tích hợp liên môn				<i>Thêm mới</i>
45	PISA và vấn đề đổi mới kiểm tra, đánh giá năng lực đọc hiểu của HS trong môn Ngữ văn	NV316	02	Đổi mới đánh giá trong môn Ngữ văn theo yêu cầu của PISA	NV316.1	2	<i>Thay đổi tên</i>	
46				Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong môn Ngữ văn ở trường THPT		2	<i>Thêm mới</i>	
47				Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học trong dạy học Ngữ văn		2	<i>Thêm mới</i>	
48	Phát triển kĩ năng sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại trong giờ Đọc văn và Văn học sử	NV401	4	Phát triển năng lực đọc hiểu và tạo lập văn bản qua hệ thống phiếu học tập	NV401.1	4	<i>Thay đổi tên</i>	
49	Phát triển kĩ năng sử dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại trong giờ Làm văn và Tiếng Việt	NV402	4	Ứng dụng Công nghệ thông tin vào dạy học và đánh giá năng lực học sinh trong môn Ngữ văn	NV402.1	4	<i>Thay đổi tên</i>	
50	Tiếp cận tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216	2	Tiếp cận tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216.1	3	<i>Thay đổi số tin chi, nhóm tự chọn</i>	
51	Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong trường phổ thông	NV225	2	Văn học dịch và lựa chọn văn bản văn học dịch trong nhà trường phổ thông	NV225.1	3	<i>Thay đổi số tin chi, nhóm tự chọn Chính sửa số tin chi</i>	

52	Độc hiệu văn bản văn học Việt Nam hiện đại ở trường trung học phổ thông	NV203	2	Độc hiệu văn bản văn học Việt Nam hiện đại	NV203.1	3	Thay đổi tên số tin chi, nhóm tự chọn
----	---	-------	---	--	---------	---	---------------------------------------

2. Ngành cử nhân Văn học

TT	Chương trình đào tạo đã ban hành			Chương trình đào tạo sau điều chỉnh			Nội dung điều chỉnh
	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	
53	Nguyên lý lý luận văn học	VH805	2	Bản chất và đặc trưng văn học	VH805.1	2	Thay đổi tên
54	Tác phẩm văn học và loại thể văn học	VH418	3	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	VH418.1	3	Thay đổi tên
55	Văn học Minh - Thanh	VH841	3	Văn học Minh - Thanh	VH841.1	2	- Giảm 01 tín chỉ - Chuyển từ học phần thay thế KLTN thành học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành
56	Thể loại truyền kì trong văn học Việt Nam trung đại	VH502	3	Thể loại truyền kì trong văn học Việt Nam trung đại	VH502.1	2	- Giảm 01 tín chỉ - Chuyển từ khối kiến thức nghiệp vụ sang khối kiến thức chuyên ngành
57	Đóng góp của thơ mới 1932 – 1945 đối với lịch sử thơ ca Việt Nam	VH508	3	Đóng góp của thơ mới 1932 – 1945 đối với lịch sử thơ ca Việt Nam	VH508.1	2	- Giảm 01 tín chỉ - Chuyển từ khối kiến thức nghiệp vụ sang khối kiến thức chuyên ngành
58				Phân tích điển ngôn	VH449	2	Thêm mới
59	Những vấn đề lý luận của phê bình văn học	VH431	2				Loại bỏ
60				Tiếp cận tác phẩm văn học từ các phạm trù thẩm mỹ	NV216	2	Thêm mới (từ chương trình Sư phạm Ngữ văn)

61	Phương pháp NCKH chuyên ngành	VH441	2	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	VH441.1	2	Thay đổi tên
62	Văn học dịch và nghiên cứu văn học dịch ở Việt Nam	VH444	2	Văn học dịch và nghiên cứu văn học dịch ở Việt Nam	VH444	2	Chuyên từ học phần tự chọn khởi kiến thức chuyên ngành sang học phần bắt buộc khởi kiến thức nghiệp vụ
63				Phê bình văn học và ứng dụng lí thuyết phê bình văn học vào nghiên cứu, giảng dạy	VH456	2	Thêm mới
64				Tiếp cận văn học Việt Nam từ góc nhìn văn hóa	VH457	2	Thêm mới
65				Thực hành 1	VH458	3	Thêm mới
66				Thực hành 2	VH459	2	Thêm mới
67				Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt	VH460	2	Thêm mới
68				Thi pháp Truyện Kiều	VH503.1	2	Giảm 01 tín chỉ
69				Truyện ngắn Việt Nam 1930 - 1945	VH507.1	2	Giảm 01 tín chỉ
70				Tiểu thuyết Trung Quốc hiện đại	VH514.1	2	Giảm 01 tín chỉ
71				Kịch cổ điển Pháp thế kỉ XVII	VH518.1	2	Giảm 01 tín chỉ
72	Thi pháp truyện	VH520	3	Thi pháp truyện	VH520.1	2	Giảm 01 tín chỉ
73	Thi pháp thơ	VH521	3	Thi pháp thơ	VH521.1	2	Giảm 01 tín chỉ
74				Câu trong văn xuôi Việt Nam hiện đại	VH527.1	2	Giảm 01 tín chỉ
75				Thành ngữ và việc vận dụng thành ngữ trong văn bản nghệ thuật	VH528.1	2	Giảm 01 tín chỉ

76				Nghiệp vụ báo chí	VH450.1	2	<i>Giảm 01 tin chi</i>
77				Nghiệp vụ truyền thông	VN307.1	2	<i>Giảm 01 tin chi</i>
78	Nghiệp vụ biên tập xuất bản	VH488	2	Nghiệp vụ xuất bản	VH488.1	2	<i>Thay đổi tên</i>
79				Ngôn ngữ truyền thông và tiếp thị	VH461	2	<i>Thêm mới</i>
80				Văn bản báo chí	VH462	2	<i>Thêm mới</i>
81				Tâm lý học báo chí - truyền thông	VH463	2	<i>Thêm mới</i>
82				Các loại hình báo chí hiện đại	VH464	3	<i>Thêm mới</i>
83				Thực hành 1	VH845	3	<i>Thêm mới</i>
84				Thực hành 2	VH845	2	<i>Thêm mới</i>
85				Kĩ năng khai thác thông tin trên internet	VH465	2	<i>Thêm mới</i>
86				Kĩ năng biên tập báo chí	VH466	2	<i>Thêm mới</i>
87				Kĩ năng biên tập sách	VH467	2	<i>Thêm mới</i>
88				Kĩ năng tổ chức bản thảo	VH468	2	<i>Thêm mới</i>
89				Kĩ năng viết quảng cáo	VH469	2	<i>Thêm mới</i>
90				Kĩ năng phỏng vấn báo chí	VH470	2	<i>Thêm mới</i>
91				Kĩ năng điều tra xã hội học	VH471	2	<i>Thêm mới</i>
92				Kĩ năng viết tin, bài	VH472	2	<i>Thêm mới</i>
93				Kĩ năng tổ chức sự kiện	VH473	2	<i>Thêm mới</i>
94	Ngôn ngữ và văn học	VH839	3	Ngôn ngữ với văn chương	VH839.1	3	<i>Thay đổi tên</i>
95				Truyền thông Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa	VH845	4	<i>Thêm mới</i>

96				Báo chí trong thời đại toàn cầu hóa	VH846	4	<i>Thêm mới</i>
97				Xuất bản và xu hướng xuất bản hiện đại	VH847	3	<i>Thêm mới</i>
98				Tác phẩm và thể loại truyền thông	VH848	3	<i>Thêm mới</i>
99	Tiến trình văn học	VH419	3	Tiến trình văn học	VH419.1	2	<i>Giảm 01 tín chỉ</i>

3. Ngành cử nhân Việt Nam học

TT	Chương trình đào tạo đã ban hành			Chương trình đào tạo sau điều chỉnh			Nội dung điều chỉnh
	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	
1	Nhập môn Việt Nam học	VN401	3	Nhập môn Việt Nam học	VN401.1	2	<i>Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ, để cương chi tiết</i>
2	Tiếng Anh chuyên ngành	VN421	3	Tiếng Anh chuyên ngành	VN421.1	3	<i>Điều chỉnh để cương chi tiết</i>
3				Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 1	VN422	4	<i>Thêm mới</i>
4				Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 2	VN423	4	<i>Thêm mới</i>
5				Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 3	VN424	4	<i>Thêm mới</i>
6				Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch 4	VN425	4	<i>Thêm mới</i>
7				Ngoại ngữ chuyên ngành báo chí truyền thông 1	VN426	4	<i>Thêm mới</i>
8				Ngoại ngữ chuyên ngành báo chí truyền thông 2	VN427	4	<i>Thêm mới</i>
9				Ngoại ngữ chuyên ngành báo chí truyền thông 3	VN428	4	<i>Thêm mới</i>
10				Ngoại ngữ chuyên ngành báo chí truyền thông 4	VN429	4	<i>Thêm mới</i>

11				Đọc - Viết 1	VN430	3	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
12				Nghe - Nói 1	VN431	3	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
13				Đọc - Viết 2	VN432	3	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
14				Nghe - Nói 2	VN433	3	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
15				Kỹ năng thuyết trình	VN434	2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
16				Luyện âm	VN435	2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Ngôn ngữ Anh)</i>
17	Nghiên cứu phong tục tập quán Việt Nam	VN501	3	Phong tục tập quán Việt Nam	VN501.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần, giảm 01 tín chỉ, đề cương chi tiết</i>
18	Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam (tranh dân gian và điêu khắc cổ)	VN503	2	Mĩ thuật cổ truyền Việt Nam	VN503.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần</i>
19	Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam (tuồng, chèo)	VN505	2	Nghệ thuật biểu diễn cổ truyền Việt Nam	VN505.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần</i>
20				Hân Nôm dành cho du lịch		2	<i>Thêm mới</i>
21	Tài nguyên - Môi trường du lịch Việt Nam	VN511	2	Tài nguyên và môi trường du lịch	VN511.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần</i>
22	Du lịch văn hóa	VN417	3	Du lịch văn hóa	VN417.1	2	<i>Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ, đề cương chi tiết</i>
23	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	VN507	3	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	VN507.1	2	<i>Điều chỉnh giảm 01 tín chỉ, đề cương chi tiết</i>
24				Thực hành 1	VN436	2	<i>Thêm mới</i>
25				Thực hành 2	VN436	3	<i>Thêm mới</i>
26	Sản phẩm du lịch – Đại lí du lịch	VN509	3	Sản phẩm du lịch - Đại lí du lịch	VN509.1	2	<i>Giảm 01 tín chỉ</i>

27				Tuyển điểm du lịch Việt Nam	VN438	2	<i>Thêm mới</i>
28				Hán Nôm dành cho du lịch (nâng cao)	VN439	2	<i>Thêm mới</i>
29	Nghiên cứu các lễ hội truyền thống Việt Nam	VN502	3	Lễ hội truyền thống Việt Nam	VN502.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần, giảm 01 tin chi, đề cương chi tiết</i>
30	Dòng họ - Làng xã Việt Nam	VN418	3	Dòng họ - Làng xã Việt Nam	VN418.1	2	<i>Điều chỉnh giảm 01 tin chi, đề cương chi tiết</i>
31	Kiến trúc Việt Nam: lịch sử hình thành và phát triển	VN504	2	Kiến trúc Việt Nam	VN504.1	2	<i>Điều chỉnh tên học phần</i>
32				Nghiệp vụ báo chí	VH450.1	2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
33				Nghiệp vụ truyền thông	VN307.1	2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
34				Nghiệp vụ xuất bản	VH488.1	2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
35				Văn bản truyền thông		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
36				Văn bản báo chí		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
37				Tâm lý học báo chí - truyền thông		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
38				Các loại hình báo chí hiện đại		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
39				Thực tập 1		3	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
40				Thực tập 1		4	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
41				Kỹ năng khai thác thông tin trên internet		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>

42				Kĩ năng biên tập báo chí		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
43				Kĩ năng biên tập sách		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
44				Kĩ năng tổ chức bàn thảo		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
45				Kĩ năng viết quảng cáo		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
46				Kĩ năng phỏng vấn		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
47				Kĩ năng điều tra xã hội học		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
48				Kĩ năng viết tin bài		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
49				Kĩ năng tổ chức sự kiện		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
50				Kĩ năng thuyết trình		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
51				Ngữ âm tiếng Việt		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
52				Từ vựng tiếng Việt		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
53				Ngữ pháp tiếng Việt		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
54				Phong cách học tiếng Việt		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
55				Ngữ dụng học		2	<i>Thêm mới (từ Chương trình ngành Văn học)</i>
56				Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước	VN1440	2	<i>Thêm mới</i>

57				Phương pháp dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài (nâng cao)	VN441	2	<i>Thêm mới</i>
58				Ngôn ngữ văn hóa	VN442	2	<i>Thêm mới</i>
59				Ngôn ngữ học đối chiếu	VN443	2	<i>Thêm mới</i>
60				Tiếng Việt chuyên ngành Văn hóa - lịch sử	VN444	2	<i>Thêm mới</i>
61				Tiếng Việt chuyên ngành Ngôn ngữ - văn hóa	VN445	2	<i>Thêm mới</i>
62				Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế - Xã hội	VN446	2	<i>Thêm mới</i>
63				Thực hành văn bản tiếng Việt	VN447	2	<i>Thêm mới</i>
64				Lịch sử tiếng Việt	VN448	2	<i>Thêm mới</i>
65				Phương ngữ tiếng Việt	VN449	2	<i>Thêm mới</i>